

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Dĩ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/20147/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 833/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Dĩ An. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2a).
 - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Dĩ An lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Dĩ An.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.
 - a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).
 - b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 3a).



c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Dĩ An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Dĩ An.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai các nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững; theo dõi tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ hằng quý, 06 tháng.
4. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để bố trí vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đôn đốc các chủ đầu tư các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tập trung thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của những năm trước.
5. Đối với những khu phân lô tự phát tồn tại nhiều năm trên địa bàn thị xã Dĩ An, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tập trung rà soát và đề xuất giải quyết đảm bảo theo quy định.
6. Tổ chức thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư và huy động vốn bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. *18*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ DĨ AN
(Kèm theo Quyết định số: 4096 /QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Đất quốc phòng theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đông Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.004,69	1.039,53	1.396,01	1.056,54	597,75	1.045,67	545,92	343,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	811,66	32,83		360,22	137,03	72,63	42,37	13,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	496,85	1,63	89,67	235,86	119,70	37,52	4,34	8,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	273,02	31,20	63,06	116,55	11,83	35,11	9,55	5,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,42			7,82	5,50		8,10	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,37						20,37	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.193,03	1.006,70	1.243,28	676,32	460,72	973,04	503,55	329,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	149,99	113,30		30,29			4,53	1,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	1,48			0,10		0,44	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	688,39	362,81	264,93	13,19		6,06	25,36	16,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,47		41,47					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74,43	9,24	10,89	0,43	23,87	6,05	18,99	4,97
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,78	45,58	98,99	55,59	50,36	44,33	110,90	60,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.314,48	138,04	175,08	114,05	101,21	578,47	143,91	63,72
1	Đất giao thông	DGT	716,03	115,89	145,85	106,43	79,59	135,11	76,64	56,52
2	Đất thủy lợi	DTL	50,95	0,03	18,76	0,91	8,32	12,68	9,20	1,05
3	Đất công trình năng lượng	DNL	4,33		0,33	3,25	0,38		0,38	
4	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,71	0,33	0,06	0,01	0,10		0,20	0,01
5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,30	1,70	0,08	0,04	0,33	0,12	0,03	
6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	2,89	3,41	0,10	0,65	0,06	0,10	0,09
7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	520,06	14,61	5,51	3,22	11,62	424,19	56,26	4,65
8	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,34	1,63				5,80	1,09	0,81
9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,47					0,22		0,25
11	Đất chợ	DCH	2,97	0,95	1,08	0,09	0,23	0,27		0,34
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	71,42			31,77	18,96		20,69	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65			1,65				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Đi An	Tân Bình	Hiệp Bình	Tân Bình	Bình An	Đồng Hoà	Bình Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.929,48	317,44			175,43	246,19	128,47	170,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,80	3,82			0,62	0,46	0,28	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,59	0,19			0,40			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,24	4,48	3,00	2,32	3,29	4,39	1,63	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	96,18	4,11	42,80	10,63	6,22	7,81	16,09	8,53
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	127,85		81,02		46,83			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,25	0,31	0,81	3,12	0,35	1,53	0,05	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,63	2,67	1,26	16,15	3,38	0,65		1,52
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,10	3,22	7,94	1,95	0,69	1,11	2,72	1,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,78			15,27	11,17	2,12	29,22	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94,50			2,43	18,02	74,05		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.004,69	1.039,53	1.396,01	1.036,54	597,76	1.045,66	545,92	343,27

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TẠI XÃ DĨ AN
(Kèm theo Quyết định số: 4096 /QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Dĩ An	Tân Đông Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	71,03	5,64	23,38	0,86	13,59	15,70	11,86	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,18		18,30	0,54	8,56	6,79	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,85	5,64	5,08	0,33	5,03	8,92	10,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2020 THỊ XÃ DI AN
(Kèm theo Quyết định số: 4096 /QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha


STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch	
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013									
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất dọc Xa lộ Hà Nội trên địa bàn tỉnh Bình Dương để tạo quỹ đất xây dựng tuyến Metro Bến Thành - Suối Tiên	DGT	3,03		3,03	CLN, ODT	Bình Thắng, Đồng Hoà	Công trình đang tuyến	Quyết định 3827/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh	2016
2	Dầu tư xây dựng đường N4 và mở rộng diện tích cây xanh trong Khu công nghiệp Dapark	SKK	2,50		2,50	CLN, NTD	Đồng Hòa	Thửa 39, 2836, 2835, 2834, 2833, 2832, tờ 2DH	Văn bản số 2139/UBND-KTN ngày 13/5/2019 và Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của UBND tỉnh	2020
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
II.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
a	Đất giao thông									
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Văn Mắm (đoạn từ Mỹ Phước Tân Văn đến khu đất công phường Tân Đông Hiệp)	DGT	0,40	0,14	0,26	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	4.TDH.3; 4.TDH.1; 4.TDH.A	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
2	Đường liên khu phố Tây A - Tây B	DGT	1,02	0,27	0,75	HNK, CLN	Đồng Hòa	3.DH.1; 3.DH.2; 3.DH.3; 3.DH.4, 3.DH.5	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
3	Nâng cấp, mở rộng đường Tô Vĩnh Diện	DGT	1,79	1,07	0,72	HNK, CLN, ODT	Đồng Hòa	8.DH.2; 8.DH.3; 8.DH.5	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
4	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	DGT	2,24	1,14	1,10	CLN, ODT	Tân Đông Hiệp	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
5	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc khu quy hoạch đất công phường Tân Đông Hiệp	DGT	9,89	9,27	0,62	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
6	Xây dựng đường dẫn và hạ tầng khu đất công tại phường Đồng Hoà	DGT	7,70	7,45	0,25	CLN, ODT	Đồng Hòa	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
7	Nâng cấp, mở rộng đường D5, D8 phường Bình An	DGT	1,35		1,35	HNK, CLN	Bình An	2BA.6; 2BA.10; 2BA.11	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
8	Xây dựng đường từ Trần Hưng Đạo đi đường Võ Thị Sáu.	DGT	1,68		1,68	HNK, CLN	Đồng Hòa	1DH.4; 3DH.2; 3DH.1; 3DH	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
9	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp đường Quốc lộ 1K.	DGT	9,96		9,96	HNK, CLN, ODT	Đồng Hoà, Bình An, Bình Thắng	11.BT.3; 11.BT.2; 11.BT.1; 11.BT; 10.BT; 5.DH; 4.DH; 10.BA; 4.BA; 4.BA.13; 4.BA.12	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
10	Đường kết nối KCN Tân Đông Hiệp B vào đường Mỹ Phước - Tân Vạn	DGT	0,39		0,39	HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	Tờ bản đồ số 8TDH.A; 4TDH.B	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
11	Nâng cấp, mở rộng DT 743 (đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao Sông Thần)	DGT	11,21		11,21	CLN, ODT	Di An, Tân Đông Hiệp	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
12	Xây dựng đường Bắc Nam 3	DGT	3,93	0,68	3,25	HNK, CLN, ODT	Bình An	4BA; 4BA.5; 2BA.12; 2BA.6	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
13	Nút giao thông công chính ĐHQG	DGT	0,31	0,08	0,23	SKC, ODT	Đồng Hòa	6DH.6; 6DH.7	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
14	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài (tuyến D6)	DGT	1,32	0,26	1,06	CLN, SKC, SON	Bình Thắng	7BT.A, 9BT	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
15	Đường Mỹ Phước Tân Vạn (đoạn nối tuyến)	DGT	6,26		6,26	CLN	Bình Thắng, Tân Đông Hiệp	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
16	Nâng cấp, mở rộng đường số 6 KP Tây A	DGT	0,20		0,20	CLN, ODT	Đồng Hòa	Công trình đang tuyến	Quyết định 4028/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 về việc phê duyệt chủ đầu tư công trình: Nâng cấp mở rộng đường số 6, KP Tây A	2019

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Loại đất	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn	Năm kế hoạch
17	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Khấp	DGT	0,33			Tân Đông Hiệp	Công trình đang tuyến thuộc tờ bản đồ số DC7	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh	2019
b. Đất thủy lợi									
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	DTL	0,13			Tân Đông Hiệp, An Bình, Đồng Hoà, Dĩ An	4.BA.2; 4.BA.3; 4.BA.8; 4.BA.9	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
2	Hệ thống thoát nước suối Lỗ Ô	DTL	2,00			Bình Thắng, Bình An	4.BA.2; 4.BA.3; 4.BA.8; 4.BA.9	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018
3	Cải tạo suối Mù U	DTL	0,80	0,26	0,54 HNK	Tân Bình	8.TDH.B; 6.TDH.A	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
4	Kênh thoát nước T4	DTL	3,50		3,50 HNK, CLN	Tân Đông Hiệp	12.TDH; 12.TDH.1; 8.TDH.5; 8.TDH.1; 8.TDH.13; 8.TDH.2; 8.TDH.8; 6.TDH.A	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2017
5	Kênh SB	DTL	1,00		1,00 CLN	Đồng Hòa	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
6	Suối Nhum	DTL	1,40		1,40 CLN	Đồng Hòa	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
7	Rạch Cái Cầu	DTL	8,62		8,62 HNK	Tân Đông Hiệp, Bình An	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh	2018
c. Đất công trình năng lượng									
1	Trạm 500kV Tân Uyên và đấu nối	DNL	0,98		0,98 HNK, ODT	Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Bình An	Công trình đang tuyến	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
d. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo									
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Tân Đông Hiệp và giải tỏa đền bù xây dựng Trường THCS Đồng Chiêu	DGD	1,35		1,35 CLN, ODT	Tân Đông Hiệp	9.TDH.3	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2016
II.2. Dự án đất ở, khu dân cư, tái định cư, nhà ở xã hội									
1	Đường từ quốc lộ 1K đi đại học Quốc gia TP. HCM và Xây dựng Khu tổ hợp phát triển nhà ở dịch vụ thương mại (Cty CP Trương Thiên Hà và Cty TNHH ĐT XD TM Băng Dương)	ODT	4,60		4,60 HNK, CLN, ODT	Đồng Hòa	Tờ 8DH; 8DH.4	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2015
2	Điểm đô thị TOD dọc tuyến đường Mỹ Phước Tân Vạn - Điểm 4	ODT	2,42		2,42 CLN	Tân Đông Hiệp	TD9H.1; 4.TDH.3; 4.TDH.2	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 điều chỉnh diện tích	2018
3	Điểm đô thị TOD dọc tuyến đường Mỹ Phước Tân Vạn - Điểm 5	ODT	1,84		1,84 CLN	Bình Thắng	7.BT.B	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh	2018

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 4096 /QĐ-UBND ngày 12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: ha

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)		Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
TT					Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		88,66	8,99	8,56	21,83	21,24	13,47	9,03	5,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,50	0,29	2,31	20,99	11,96	9,58	4,49	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,16	8,70	6,25	0,84	9,28	3,89	4,53	4,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,13					0,95	1,87	11,31

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.


PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2020 THỊ XÃ DI AN

(Kèm theo Quyết định số: 4096 /QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Loại đất	Đổi mục đích sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn
I	Đất ở đô thị, khu dân cư							
1	Dự án khu dân cư - đô thị - dịch vụ khu phố Tây B (Cty ĐT&QLDA Bình Dương)	ODT	3.90		3.90 HNK	Đồng Hòa		1684/UBND-KTN ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh
2	Dự án khu dân cư - đô thị - dịch vụ khu phố Đông (Cty ĐT&QLDA Bình Dương)	ODT	1.96		1.96 HNK	Đồng Hòa		1684/UBND-KTN ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh
3	Khu nhà ở Nam An (Cty ĐTXD TM Nam An)	ODT	0.97		0.97 HNK, CLN	Tân Đông Hiệp		Công văn số 752/UBND-KTN ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh
4	Khu nhà ở Hương Sen 2 (Cty Hương Sen)	ODT	0.40		0.40 HNK, CLN	An Bình		4809/UBND-KTN ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh
5	Khu căn hộ cao tầng Tín Điện (Stown Phúc An 1) (Công ty TNHH Tín Điện)	ODT	0.49		0.49 HNK, CLN	Di An		Công văn số 5790/UBND-KT ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh
6	Chung cư khu nhà ở An Bình (Công ty XNK Thanh Lễ)	ODT	2.98		2.98 HNK, CLN	An Bình		299/UBND-KTN ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh
7	Khu nhà ở thương mại Trường An (Công ty Cổ phần Đầu Tư xây dựng và phát triển Trường An)	ODT	11.31		11.31 SKC	An Bình		Công văn số 156/UBND-KTN ngày 20/01/2013 và Công văn số 320/UBND-KTN ngày 01/02/2013 của UBND tỉnh
8	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ Đồng Bình Dương (Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đồng Bình Dương)	ODT	126.70	110.00	16.70 ODT, CLN	Tân Bình		Văn bản số 70/UBND-KTN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh
9	Khu căn hộ cao tầng Stown Phúc An 2 (Cty TNHH STC Bình Dương)	ODT	0.17		0.17 HNK, CLN	Di An		Công văn số 5325/UBND-KTN ngày 5/11/2018 của UBND tỉnh
10	Khu cao ốc căn hộ Tân Việt Phát (Cty TNHH TM&DV Tân Việt Phát)	ODT	2.10		2.10 HNK, CLN	Bình Thắng		Công văn số 6078/UBND-KTN ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh
11	Khu căn hộ cao cấp Hưng Thịnh Sunshine (Công ty TNHH ĐTXD Nhà Hưng Thịnh)	ODT	0.95		0.95 SKC	Đồng Hòa		Công văn số 2012/UBND-KTN ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh
12	Khu nhà ở thương mại Quốc Cường (Công ty TNHH Đầu tư BĐS Quốc Cường)	ODT	1.10		1.10 HNK, CLN	Tân Đông Hiệp		Công văn số 1863/UBND-KTN ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh
13	Khu nhà ở thương mại Bình An (Cty CP BĐS Tân Mai)	ODT	1.87		1.87 SKC	Bình Thắng		Công văn số 1142/UBND-KTN ngày 19/3/2019 của UBND tỉnh
14	Khu căn hộ Bcons Garden (Cty CP Địa ốc Bcons)	ODT	1.66		1.66 ODT	Di An	Thửa đất số 2252, tờ bản đồ số 01 AB	Công văn số 4882/UBND-KTN ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh
15	Chung cư Phúc Đạt Connect 2 (Cty TNHH Phúc Đạt Connect 2)	ODT	0.60		0.60 HNK, CLN	Đồng Hòa		Công văn số 4887/UBND-KTN ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh
16	Chung cư Quang Phúc Plaza (Cty CP BĐS Di An)	ODT	0.95		0.95 HNK, CLN	Đồng Hòa		Công văn số 4883/UBND-KTN ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh
17	Khu nhà ở Phát Khang (Cty CP ĐT Địa ốc Phát Khang)	ODT	1.56		1.56 HNK, CLN	Đồng Hòa		Công văn số 4946/UBND-KTN ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh
18	Khu nhà ở và Dịch vụ Thương mại Bình An (Cty TNHH ĐTXD Bình An Land)	ODT	0.43		0.43 HNK, CLN	Bình An		Công văn số 5825/UBND-KT ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh
19	Khu căn hộ Phú Đông An Bình (Cty CP Địa ốc Phú Đông)	ODT	0.60		0.60 HNK, CLN	An Bình		Công văn số 5838/UBND-KT ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh
20	Chung cư Tân Hòa (Building) (Cty CP BĐS Phú Mỹ Hiệp)	ODT	0.93		0.93 HNK, CLN	Đồng Hòa		Công văn số 6273/UBND-KT ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh
II	Dự án thương mại dịch vụ							

STT	Hạng mục	Mã QH	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn
			Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Trung tâm logistics Dĩ An (GĐII)	TMD		21.80	DGT, SON, HNK, CLN, ODT	Bình Thắng, Bình An	Công văn số 2782/UBND-KTN ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh
III	Đất công trình sự nghiệp khác						
1	Trạm đăng kiểm xe cơ giới 61.02S (của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Bình Dương)	DTS		0.40	HNK, CLN	Bình An	Công văn số 2758/UBND-KTN ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh
IV	Dự án để làm thủ tục giao đất						
1	Trường tiểu học Nhị Đồng 2	DGD	0.80		0.80 NTD	Dĩ An	Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh
2	Tái định cư Đại học Quốc gia TPHCM	ODT	33.36	15.71	17.65 ODT	Bình An	Tờ DC3, DC5 Văn bản số 1476/TTg-KG ngày 20/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ
3	Tái định cư Đồng Châm	ODT	2.00		2.00 ODT	Đồng Hòa	Tờ DC3 Văn bản số 2356/STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/5/2019 của Sở TN&MT
4	Các vị trí đất công sử dụng làm công viên cây xanh:						
-	Công viên vườn đầu	DKV	0.83		0.83 DHT, DTS	Dĩ An	Thửa 2207, 2214, 2222, tờ 4AB.10
-	Công viên Bình Thung	DKV	0.04		0.04 CLN	Bình An	Thửa 497, 1509, tờ 3BA.1
-	Công viên Hiệp Thắng	DKV	0.19		0.19 CLN	Bình Thắng	Thửa 132, tờ 10BT
-	Công viên Đồng An	DKV	0.02		0.02 CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 1756, tờ 7TDH.3
-	Công viên 550	DKV	0.06		0.06 CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 1939, tờ 11TDH.4
-	Công viên Dĩ An	DKV	1.00		1.00 NTD	Dĩ An	Thửa 2279, tờ 4AB7, 4AB8
-	Công viên góc đường Võ Thị Sáu	DKV	0.08		0.08 NTD	Đồng Hòa	Thửa 1850, tờ 3DH1
-	Tiểu cảnh Khu phố Đồng B	DKV	0.02		0.02 NTD	Đồng Hòa	Thửa 243, 1650, tờ 2(1DH2)
-	Công viên Châu Thới	DKV	0.05		0.05 DSH	Bình An	Thửa 2190, tờ 1BA.2
-	Cải tạo cảnh quan Đồi không tên	DKV	2.07		2.07 CLN	Bình Thắng	Thửa 537, tờ 10BT
-	Công viên rạp Nhà hát	DKV	0.13		0.13 DVH	Dĩ An	Thửa 386, tờ 3AB.4
-	Công viên Đồng Chiêu	DKV	0.04		0.04 DGD	Tân Đông Hiệp	Thửa 3125(2110), tờ 3TDH.1
-	Tiểu cảnh góc đường Nguyễn Thị Minh Khai	DKV	0.01		0.01 CLN	Tân Đông Hiệp	Thửa 43, 46, tờ 4.TDH.1
-	Công viên Trung tâm VHIT	DKV	0.10		0.10 DSH	Tân Bình	Thửa 1347, tờ E4
V	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		23.90		23.90		
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ODT (bao gồm cả nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân và nhu cầu chuyển mục đích theo Nghị quyết 35/NQ-TU)		19.90		19.90		
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	2.50		2.50 HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Dĩ An	
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	5.00		7.61 HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Tân Đông Hiệp	
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	4.00		4.00 HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Tân Bình	
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	2.40		2.79 HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Bình An	
5	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	3.00		3.14 HNK, CLN, SKC, RSX, NTS	Đồng Hòa	



STT	Hạng mục	Mã QH	Đơn vị tính	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa	Pháp lý vốn
				Sử dụng vào loại đất				
6	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	2.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS		Bình Thắng		
7	Nhu cầu chuyển mục đích sang ODT	ODT	1.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS		An Bình		
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC		2.00					
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SKC của 07 phường		2.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS		Dĩ An, Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Đồng Hòa, Bình An, Bình Thắng, An Bình		
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMD		2.00					
	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất TMD của 07 phường		2.00	HNK, CLN, SKC, RSX, NTS		Dĩ An, Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Đồng Hòa, Bình An, Bình Thắng, An Bình		